

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - ĐIỆN B
TỈNH ĐIỆN B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2025/DS-ST

Ngày: 15/10/2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- ĐIỆN B, TỈNH ĐIỆN B

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Quỳnh

Ông Lò Văn Hoan

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Quàng Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1
- Điện B, tỉnh Điện B;

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Điện B, tỉnh Điện B tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện B, tỉnh Điện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2025/TLST-DS, ngày 12 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2025/QĐST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2025/QĐST-DS ngày 17 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ dân phố 02, phường T, thành phố P (nay là phường P), tỉnh Điện Biên. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Vi Xuân B và bà Nguyễn Thị T; cùng đăng ký thường trú: Số nhà 345, tổ 02, phường M, thành phố P (nay là phường P), tỉnh Điện B. Vắng mặt.

- Người làm chứng: Bà Mai Thị Kim O; nơi thường trú: Thôn H, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Chỗ ở hiện nay: số nhà 02, tổ 01, phường N, thành phố P (nay là phường M), tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/10/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Đức Đ trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên ngày 24/3/2022, ông Nguyễn Đức Đ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Vi Xuân B vay số tiền là 300.000.000 đồng, không thỏa thuận về lãi suất, hạn đến ngày 24/5/2023 phải T toán. Hai bên có lập giấy cho vay tiền cá nhân, thống nhất ký tên và có bà Mai Thị Kim O ký làm chứng sự việc trên. Đến ngày 19/7/2022, ông Đ lại cho vợ chồng **ông B**, bà T vay số tiền là 150.000.000 đồng, không thỏa thuận về lãi suất, hạn đến ngày 19/10/2023 phải T toán. Hai bên cũng lập giấy cho vay tiền cá nhân, thống nhất ký tên và có bà Mai Thị Kim O ký làm chứng. Đến ngày 08/8/2022, ông Đ và vợ chồng bà T có ký vào sổ tay cá nhân của ông Đ về việc vay thêm 50.000.000 đồng để cộng vào món vay 150.000.000 đồng ngày 19/7/2022, tổng lên thành 200.000.000 đồng. Hai bên cũng đã ký, ghi rõ họ tên để xác nhận khoản vay và còn có chữ ký của người làm chứng bà Mai Thị Kim O. Như vậy, ông Đ cho vợ chồng bà T vay tổng cộng là 500.000.000 đồng, số tiền cho vay này là tài sản riêng của ông Đ, không liên quan đến ai khác. Quá trình trả nợ, đến ngày 07/4/2023, hai bên có lập Giấy cam kết lần thứ hai xác nhận: vợ chồng bà Nguyễn Thị T còn nợ ông Đ tiền gốc của món 300.000.000 đồng là 123.139.000 đồng, còn món 200.000.000 đồng thì tiền gốc còn lại là 171.716.000 đồng, tổng là **294.855.000 đồng**.

Đến hạn trả nợ, ông Đ đến đòi vợ chồng **ông B**, bà T nhiều lần nhưng không được, gần đây vợ chồng **ông B**, bà T đã chuyển đến nơi cư trú khác nhưng không thông báo cho ông Đ được biết, gọi điện nhắn tin cũng không trả lời nên ông Đ phải làm đơn khởi kiện buộc vợ chồng **ông B**, bà T phải trả lại nợ gốc và lãi là 334.384.000 đồng, trong đó: nợ gốc là: **298.855.000 đồng** và tiền lãi là **35.529.000 đồng**.

Người làm chứng bà Mai Thị Kim O trình bày: Bà O trước đây có thuê nhà gần nhà vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Vi Xuân B nên có quen biết và một vài lần có làm chứng cho việc vay tiền giữa vợ chồng bà T và ông Nguyễn Đức Đ. Chữ ký, chữ viết người làm chứng trên các giấy vay tiền cá nhân và trong sổ tay, làm chứng về việc ông Đ cho vợ chồng bà T vay tiền đúng là chữ ký chữ viết của bà O vì bà O có được chứng kiến việc thỏa thuận vay tiền cũng như giao nhận tiền của các bên. Lần gần đây nhất là bà O viết tay hộ hai bên Giấy cam kết lần thứ hai ngày 07/4/2023 xác nhận vợ chồng **ông Vi Xuân B**, bà Nguyễn Thị T còn nợ ông Đ tiền gốc của món 300.000.000 đồng là 123.139.000 đồng còn món 200.000.000 đồng thì tiền gốc còn lại là 171.716.000 đồng. Việc hai bên xác nhận nợ với nhau là hoàn toàn tự nguyện, minh mẫn, bà có O có biết và ký vào người làm chứng cuối văn bản. Bà O cho biết khoảng tháng 12/2024, bà O vẫn liên hệ qua zalo được với vợ chồng bà T nhưng kể từ khi ông Đ khởi kiện đòi nợ thì không liên hệ được nữa, cũng không biết vợ chồng **ông B**, bà T hiện đang ở đâu, làm gì vì nhắn tin, gọi điện hỏi đều không được. Qua thông tin của mẹ đẻ ông B là bà Vi Thị Tàn ở đội 10 xã Sam Mứn, huyện Điện B thì được biết cuối năm

2024, ông B vẫn về phường Mường T và qua nhà bà Tần thăm một lúc rồi đi luôn, bà Tần cũng không biết hiện giờ vợ chồng ông B ở đâu.

Về phía bị đơn: Bà T, ông B vắng mặt nơi cư trú mà không rõ thời điểm trở về cũng không biết địa chỉ nơi cư trú mới nên Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn được biết. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn không trả lời thông báo thụ lý vụ án, không đến Tòa án trình bày lời khai theo triệu tập của Tòa án, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hoà giải và vắng mặt tại các phiên toà.

Tòa án tiến hành thu thập tài liệu chứng:

Về nơi cư trú của bị đơn và thủ tục niêm yết: Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú cuối cùng của bà Nguyễn Thị T, ông Vi Xuân B thì vợ chồng bà T, ông B có nơi đăng ký thường trú tại số nhà 345, tổ 02, phường Mường T, thành phố Điện B Phủ, tỉnh Điện B. Đây cũng là địa chỉ của bị đơn được ghi trên các Giấy vay tiền cá nhân. Qua làm việc với mẹ đẻ của ông B là bà Vi Thị Tần ở đội 10 xã Sam Mứn, huyện Điện B cung cấp thông tin khoảng tháng 12/2024 ông B vẫn về phường Mường T nơi vợ chồng từng cư trú, sau đó có đến nhà bà Tần ở Sam Mứn chơi một lúc lại đi, nhưng hiện nay vợ chồng ông B không còn ở phường M nữa còn chuyển đến nơi ở nào bà Tần cũng không biết vì ông B không nói. Ông Đ và chị O cũng xác nhận trước đây vẫn gặp và liên hệ được với vợ chồng **ông B**, bà T ở phường M nhưng kể từ khi ông Đ khởi kiện thì không còn liên hệ được, vợ chồng **ông B**, bà T cũng chuyển đến nơi ở khác mà không thông báo, cố ý trốn tránh để thoái thác việc trả nợ. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2027 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2025/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án thì **ông B, bà T** được coi là cố tình giấu địa chỉ, Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn. Vì vậy, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định và tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt bị đơn.

Về việc giám định, chữ ký chữ viết: Theo đơn đề nghị của nguyên đơn, Tòa án đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của ông B, bà T trên các giấy vay tiền cá nhân và giấy nhận nợ trong sổ cá nhân do nguyên đơn cung cấp. Tại Kết luận giám định số 367/KL-KTHS ngày 22/4/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên xác định: chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định là của bà Nguyễn Thị T, ông Vi Xuân B.

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn và người làm chứng. Nguyên đơn ông Đ có ý kiến do sơ suất cộng số học nên số tiền nợ gốc mà ông đề nghị trong đơn khởi kiện bị tính sai. Nay ông đề nghị rút lại một phần yêu cầu khởi kiện: ông Đ chỉ đề nghị buộc vợ chồng ông B, bà T trả lại **294.855.000 đồng**; đối với tiền lãi là 35.529.000 đồng ông Đ xin rút lại không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Điện Biên:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án và người tham gia tố tụng về cơ bản đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; khoản 1 Điều 116; Điều 280; Điều 463; khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức Đ buộc ông Vi Xuân B và bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Nguyễn Đức Đ số tiền gốc 294.855.000 đồng.

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình xem xét tài liệu chứng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn, Toà án xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Toà án thụ lý yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại: số nhà 345, tổ 02, phường M, thành phố P (nay là phường P), tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân khu vực 1 - Điện B, tỉnh Điện Biên là đúng thẩm quyền giải quyết vụ án theo loại việc, theo cấp và theo lãnh thổ quy định tại khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án.

[3] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn và người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 2 Điều 227/BLTTDS.

[4] Về nội dung vụ án:

Tại các giấy vay tiền cá nhân, sổ cá nhân và giấy cam kết lần thứ hai mà nguyên đơn cung cấp thể hiện: Vợ chồng ông B, bà T có vay ông Đ 500.000.000 đồng, đã trả được 205.145.000 đồng, còn nợ **294.855.000 đồng**. Ông Đ không yêu cầu trả tiền lãi của nợ gốc trên.

Lời khai và các chứng cứ của ông Đ thống nhất với lời khai của người làm chứng và kết quả giám định chữ ký, chữ viết nên có cơ sở khẳng định ông Đ có cho vợ chồng T B vay tiền, đến ngày lập giấy cam kết lần thứ hai ngày 07/4/2023 thì vợ chồng T B còn nợ ông Đ số tiền là 294.855.000 đồng.

Mặt khác, Toà án đã niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn biết nhưng bị đơn không có văn bản trả lời, vắng mặt tại các phiên họp, phiên hoà giải và vắng mặt tại các phiên toà thể hiện bị đơn không có thiện chí trong giải quyết vụ án, tự từ bỏ quyền được trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trước Toà án.

Vì vậy, việc ông Đ yêu cầu bà T, ông B trả số tiền gốc 294.855.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 116, Điều 166, Điều 280, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với tiền lãi của nợ gốc, do các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận bên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả theo Điều 147 BLTTDS, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 về án phí lệ phí Toà án: $5\% \times 294.855.000 \text{ đồng} = 14.742.750 \text{ đồng}$. Ông Nguyễn Đức Đ được miễn tạm ứng án phí do là người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí.

Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định. Ông Đ đã nộp đủ chi phí giám định chữ ký, chữ viết theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ Điều 116, Điều 166, Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông Vi Xuân B và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đức Đ số tiền là: **294.855.000 đ** (Hai trăm chín mươi tư triệu, tám trăm năm mươi năm nghìn đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với 4.000.000 đồng tiền nợ gốc và 35.529.000 đồng tiền lãi của nợ gốc.

2. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Đức Đ cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng ông Vi Xuân B và bà Nguyễn Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

3.1. Về án phí: Bị đơn ông Vi Xuân B và bà Nguyễn Thị T phải chịu 14.742.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bị đơn chưa nộp số tiền này. Ông Nguyễn Đức Đ được miễn tạm ứng án phí.

3.2. Về chi phí giám định chữ ký chữ viết: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chịu toàn bộ chi phí giám định chữ ký, chữ viết cho bị đơn là 20.000.000 đồng. Ông Đ đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 15/10/2025). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát khu vực 1-ĐB;
- THADS tỉnh ĐB;
- Toà án nhân dân tỉnh Điện B;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Người làm chứng (để biết);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Trần Thị Thu Trà